

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
2. Báo cáo kiểm toán	03 - 04
3. Báo cáo tài chính niên độ 2009	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 21

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo nghị quyết của cuộc họp cổ đông sáng lập ngày 21 tháng 5 năm 2006. Giấy phép kinh doanh số 4703000327 ngày 17 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế Hoạch - Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần ba ngày 09 tháng 7 năm 2009.

- Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND
- Số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp:
 - Số cổ phần phổ thông : 5.000.000 cổ phần
 - Giá trị cổ phần : 50.000.000.000 VND
 - Mệnh giá cổ phần : 10.000 VND
- Trụ sở chính đặt tại : Đường Phước Hữu, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : 25% (hai mươi lăm phần trăm) thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác : Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa, nguyên vật liệu ngành nhựa trong công nghiệp và dân dụng.

Mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông.

Vận tải hàng hóa đường bộ.

Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Chương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kiều	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Song Thái Dương	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Nguyên Thanh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Vĩnh	Thành viên
Ông Lê Bá Hùng	Thành viên

4. Kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính (VND)</i>	
	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	11.019.678.165	11.694.394.140
Tổng chi phí	12.228.668.532	21.679.110.457
Lãi/ (Lỗ)	(1.208.990.367)	(9.984.716.317)

5. Các thông tin cơ bản khác

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản nào của Công ty đã được xác định phù hợp với thực tế hiện hữu của tài sản đó vào thời điểm kết thúc niên độ.

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú.

6. Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm Toán AS (ASCO) là kiểm toán độc lập cho báo cáo tài chính niên độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Số: 126.01.10/AS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ**

**Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Quý Công ty từ trang 05 đến trang 21, các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với hệ thống chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về Chế độ kế toán và kiểm toán, phù hợp với các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế cùng với những Thông lệ kiểm toán được Nhà nước Việt Nam chấp nhận.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và các công bố trên các Báo cáo tài chính nói trên. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc của Quý Công ty, về sự phù hợp của các nguyên tắc, phương pháp tính và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Công ty có góp vốn vào Công ty TNHH Cáp Thăng Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận góp vốn, phân chia lợi nhuận giữa hai bên từ khi hợp đồng có hiệu lực.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trên (nếu có), xét trên phương diện trọng yếu, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với hệ thống, chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2010

PHÓ GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐOÀN HOÀNG YẾN

Chứng chỉ Kiểm Toán Viên

Số: 1280/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

LÊ THỊ THU HƯƠNG

Chứng chỉ Kiểm Toán Viên

Số: 1255/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.265.352.930	13.239.881.550
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.421.096.595	3.564.356.688
Tiền	111		801.096.595	164.356.688
Các khoản tương đương tiền	112		1.620.000.000	3.400.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.300.000.000	1.270.400.000
Đầu tư ngắn hạn	121		4.500.000.000	9.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(3.200.000.000)	(7.729.600.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	6.295.816.306	3.095.455.877
Phải thu khách hàng	131		5.522.887.929	2.787.674.124
Trả trước cho người bán	132		379.422.600	286.928.800
Các khoản phải thu khác	135		393.505.777	20.852.953
Hàng tồn kho	140	V.04	5.044.003.499	5.088.149.259
Hàng tồn kho	141		5.086.229.311	5.482.225.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.225.812)	(394.076.589)
Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	204.436.530	221.519.726
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	50.874.160
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		131.145.566	131.145.566
Tài sản ngắn hạn khác	158		73.290.964	39.500.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.278.402.605	32.084.242.482
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		23.321.783.421	26.515.483.173
Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	15.390.984.118	18.403.371.142
<i>Nguyên giá</i>	222		19.327.391.731	21.072.612.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.936.407.613)	(2.669.241.129)
Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.930.799.303	8.112.112.031
<i>Nguyên giá</i>	228		8.521.698.166	8.521.698.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(590.898.863)	(409.586.135)
Bất động sản đầu tư	240		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	4.731.151.290	5.149.151.290
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.467.062.290	4.467.062.290
Đầu tư dài hạn khác	258		264.089.000	682.089.000
Tài sản dài hạn khác	260		225.467.894	419.608.019
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	225.467.894	419.608.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.543.755.535	45.324.124.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.949.890.407	5.521.177.477
Nợ ngắn hạn	310		4.949.890.407	5.521.177.477
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	2.657.145.740	3.200.000.000
Phải trả người bán	312	V.11	1.547.415.535	1.197.447.946
Người mua trả tiền trước	313		66.500.000	84.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	81.175.467	868.065
Phải trả người lao động	315		175.555.881	275.822.918
Chi phí phải trả	316	V.13	168.310.037	113.815.529
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	253.787.747	649.223.019
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.593.865.128	39.802.946.555
Vốn chủ sở hữu	410	V.15	38.593.865.128	39.802.855.495
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		36.317.234	36.317.234
Quỹ dự phòng tài chính	418		36.317.234	36.317.234
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(11.478.769.340)	(10.269.778.973)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	91.060
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-	91.060
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.543.755.535	45.324.124.032

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.03	9.306.158.635	11.372.417.634
Các khoản giảm trừ	2	VI.03	811.356	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	9.305.347.279	11.372.417.634
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.676.596.340	9.696.507.021
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.628.750.939	1.675.910.613
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	267.821.971	292.732.731
Chi phí tài chính	22	VI.02	(1.021.566.246)	8.243.955.060
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>253.573.163</i>	<i>903.497.786</i>
Chi phí bán hàng	24	VI.02	1.418.384.245	1.278.109.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.02	2.323.251.703	2.460.539.044
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(823.496.792)	(10.013.960.092)
Thu nhập khác	31	VI.03	1.446.508.915	29.243.775
Chi phí khác	32	VI.02	1.832.002.490	-
Lợi nhuận khác	40		(385.493.575)	29.243.775
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.208.990.367)	(9.984.716.317)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.01	(1.208.990.367)	(9.984.716.317)

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1	(1.208.990.367)
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	2	2.015.257.523
- Các khoản dự phòng	3	(4.881.450.777)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(252.170.335)
- Chi phí lãi vay	6	253.573.163
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	(4.073.780.793)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(3.128.109.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	395.996.537
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(28.432.810)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	194.140.125
- Tiền lãi vay đã trả	13	(253.573.163)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(6.893.759.268)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(108.119.912)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.428.571.428
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.918.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.992.979
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	6.293.444.495
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.303.926.870
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.846.781.130)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.060)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(542.945.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.143.260.093)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.564.356.688
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.421.096.595

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú được nêu từ trang 05 đến trang 10. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo nghị quyết của cuộc họp cổ đông sáng lập ngày 21 tháng 5 năm 2006. Giấy phép kinh doanh số 4703000327 ngày 17 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế Hoạch - Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần ba ngày 09 tháng 7 năm 2009.
2. Ngành nghề kinh doanh:
Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa, nguyên vật liệu ngành nhựa trong công nghiệp và dân dụng.
Mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông.
Vận tải hàng hóa đường bộ.
Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam Đồng (VND).
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính này được lập theo mẫu quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: ghi nhận tất cả các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi ngân hàng hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo ngày:	31/12/2008	: 16.977 VND/USD
	31/12/2009	: 17.941 VND/USD

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị nhập kho theo giá mua thực tế.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Thực hiện theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian trích khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Dụng cụ quản lý	05 năm
Quyền sử dụng đất	47 năm

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

25% (hai mươi lăm phần trăm) thu nhập chịu thuế.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

8. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	6.588.854	10.772.556
Tiền VND	6.588.854	10.772.556
Tiền gửi ngân hàng	754.507.741	153.584.132
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bến Thành</i>	-	117.011.181
Tài khoản VND	-	117.011.181
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CKN Long Thành</i>	754.507.741	36.572.951
Tài khoản VND	754.507.741	36.572.951
Tiền gửi tài khoản chứng khoán	40.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	1.620.000.000	3.400.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.500.000.000	-
Cho Công ty Bình Hưng Đông vay	120.000.000	-
Cộng	2.421.096.595	3.564.356.688

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	3 tháng	1.500.000.000

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	9.000.000.000
- Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn Thông SACOM (SAM) - 36.000 cổ phiếu	-	4.500.000.000
- Công ty CP Cấp Sài Gòn (CSG) - 100.000 cổ phần	4.500.000.000	4.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.200.000.000)	(7.729.600.000)
- Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn Thông SACOM (SAM)	-	(3.999.600.000)
- Công ty CP Cấp Sài Gòn (CSG)	(3.200.000.000)	(3.730.000.000)
Cộng	1.300.000.000	1.270.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

03. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu		Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	(a)	5.522.887.929	2.787.674.124
Trả trước cho người bán	(b)	379.422.600	286.928.800
Các khoản phải thu khác	(c)	393.505.777	20.852.953
Cộng		6.295.816.306	3.095.455.877

(a) Phải thu khách hàng:

Chi tiết		Cuối năm	Đầu năm
Viễn thông Bình Dương		1.082.964.850	227.568.497
Nguyễn Thị Hạnh		165.993.134	-
Công ty TNHH Quốc Phát		463.993.236	1.551.925.973
Viễn thông Bến Tre		-	710.251.300
Công ty Viễn thông Tây TP		202.024.713	-
Viễn thông Cần Thơ		398.824.569	-
Doanh nghiệp Tư nhân Liêm Phát		114.988.506	-
Công ty TNHH Long Thành		-	119.350.000
XD SXTM Hưng Thịnh		515.896.070	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Trần Lê		393.021.300	-
Công ty khác		2.185.181.551	178.578.354
Cộng		5.522.887.929	2.787.674.124

(b) Trả trước cho người bán

Chi tiết		Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Cơ Khí Nhựa Bình Hưng Đông		305.928.800	286.928.800
Công ty khác		73.493.800	-
Cộng		379.422.600	286.928.800

(c) Các khoản phải thu khác

Chi tiết		Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn		393.505.777	-
Khác		-	20.852.953
Cộng		393.505.777	20.852.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	1.433.339.158	2.013.756.583
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.121.135	21.425.629
Thành phẩm	3.128.352.165	2.743.283.144
Hàng hóa	92.773.320	107.557.427
Hàng gửi đi bán	297.643.533	596.203.065
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.225.812)	(394.076.589)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.044.003.499	5.088.149.259

05. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ (c)	-	50.874.160
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (d)	131.145.566	131.145.566
Tài sản ngắn hạn khác	73.290.964	39.500.000
<i>Tạm ứng</i>	<i>58.290.964</i>	<i>39.500.000</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>15.000.000</i>	-
Cộng	204.436.530	221.519.726

(c) Thuế GTGT được khấu trừ

	Số tiền
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, được hoàn đầu kỳ	50.874.160
Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ	1.191.541.457
Thuế giá trị gia tăng giảm trong kỳ	1.242.415.617
<i>Trong đó:</i>	
<i>Thuế giá trị gia tăng đã được khấu trừ</i>	<i>848.909.840</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng đã được hoàn lại</i>	<i>393.505.777</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng không được hoàn, không được khấu trừ</i>	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, được hoàn cuối kỳ	-

(d) Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	21.072.612.271	108.119.912	1.853.340.452	19.327.391.731
Nhà cửa, vật kiến trúc	9.608.607.350	-	-	9.608.607.350
Máy móc thiết bị	7.833.433.177	108.119.912	-	7.941.553.089
Phương tiện vận tải	3.574.981.236	-	1.853.340.452	1.721.640.784
Dụng cụ quản lý	55.590.508	-	-	55.590.508
Giá trị hao mòn lũy kế	2.669.241.129	1.833.944.795	566.778.311	3.936.407.613
Nhà cửa, vật kiến trúc	790.024.233	721.014.537	-	1.511.038.770
Máy móc thiết bị	986.014.550	785.691.692	-	1.771.706.242
Phương tiện vận tải	874.491.629	316.120.458	566.778.311	623.833.776
Dụng cụ quản lý	18.710.717	11.118.108	-	29.828.825
Giá trị còn lại	18.403.371.142			15.390.984.118
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.818.583.117			8.097.568.580
Máy móc thiết bị	6.847.418.627			6.169.846.847
Phương tiện vận tải	2.700.489.607			1.097.807.008
Dụng cụ quản lý	36.879.791			25.761.683

Trong năm Công ty có lắp đặt một hệ thống phòng cháy chữa cháy và thanh lý ba xe tải.

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	8.521.698.166	-	-	8.521.698.166
Quyền sử dụng đất	8.521.698.166	-	-	8.521.698.166
Giá trị hao mòn lũy kế	409.586.135	181.312.728	-	590.898.863
Quyền sử dụng đất	409.586.135	181.312.728	-	590.898.863
Giá trị còn lại	8.112.112.031			7.930.799.303
Quyền sử dụng đất	8.112.112.031			7.930.799.303

08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết		Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(*)	4.467.062.290	4.467.062.290
Đầu tư dài hạn khác	(**)	264.089.000	682.089.000
Cộng		4.731.151.290	5.149.151.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

(*) Liên doanh với Công ty TNHH Cáp Thăng Long thành lập phân xưởng ống nhựa tại KCN Phố Nối - Hưng Yên.

(**) Góp vốn với Công ty TNHH Cáp Thăng Long thành lập phân xưởng cáp quang tại KCN Phố Nối - Hưng Yên.

09. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển phí	
			trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	61.958.224	138.233.822	163.402.511	36.789.535
Chi phí chạy thử	357.649.795	-	168.971.436	188.678.359
Cộng	419.608.019	138.233.822	332.373.947	225.467.894

10. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	2.657.145.740	3.200.000.000
Cộng	2.657.145.740	3.200.000.000

Đây là khoản vay Công ty CP Cáp và Vật liệu Viễn thông theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/KTTKTC/2007 với hạn mức 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay 2 tháng, lãi suất hàng tháng 0,86%/tháng.

11. Phải trả người bán

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hóa chất TP.HCM	97.020.000	-
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông	453.529.097	703.675.097
Công ty TNHH TM SX DV Hóa Thịnh	756.889.000	94.763.213
Công ty khác	239.977.438	399.009.636
Cộng	1.547.415.535	1.197.447.946

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	999.048.437	921.194.631	77.853.806
Thuế thu nhập cá nhân	868.065	13.726.520	11.272.924	3.321.661
Cộng	868.065	1.012.774.957	932.467.555	81.175.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí bảo hành sản phẩm	27.342.458	29.280.758
Chi phí phải trả khác (*)	140.967.579	84.534.771
Cộng	168.310.037	113.815.529

(*) chi tiết:

	<u>Số tiền</u>
Phí kiểm toán xây dựng cơ bản 2009	20.000.000
Phí kiểm toán báo cáo tài chính 2009	36.000.000
Phí điện thoại	5.031.702
Phí nước thải tháng 12 năm 2009	331.144
Tiền nước	434.000
Lương Hội đồng Quản trị	79.170.733
Cộng	140.967.579

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	47.450.500	26.111.200
Bảo hiểm xã hội	77.090.900	56.452.000
Bảo hiểm thất nghiệp	16.625.800	-
Bảo hiểm y tế	11.106.100	8.026.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.514.447	448.633.819
	253.787.747	649.223.019

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối (**)	(10.269.778.973)	(1.208.990.367)	-	(11.478.769.340)
Quỹ đầu tư phát triển	36.317.234	-	-	36.317.234
Quỹ dự phòng tài chính	36.317.234	-	-	36.317.234
Cộng	39.802.855.495	(1.208.990.367)	-	38.593.865.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết vốn đầu tư của cổ đông sáng lập và cổ đông phổ thông cuối năm như sau:

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn Thông	25,10%	12.548.190.000	12.548.190.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Điện Viễn Thông Sài Gòn	4,18%	2.091.360.000	2.091.360.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	4,18%	2.091.360.000	2.091.360.000
Công ty Tài Chính Bưu Điện	2,67%	1.336.360.000	2.091.360.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	8,37%	4.182.730.000	4.182.730.000
Các cổ đông phổ thông	55,50%	27.750.000.000	26.995.000.000
	100%	50.000.000.000	50.000.000.000

(**) Lợi nhuận chưa phân phối:

Chỉ tiêu	Số tiền
Lỗ đầu năm	(10.269.778.973)
Lỗ trong năm 2009	(1.208.990.367)
Điều chỉnh giảm lãi do trích thuế TNCN cho người nước ngoài	-
Lỗ lũy kế đến 31/12/2009	(11.478.769.340)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Lãi lỗ sau thuế**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	11.019.678.165	11.694.394.140
Tổng chi phí	12.228.668.532	21.679.110.457
Lợi nhuận	(1.208.990.367)	(9.984.716.317)

02. Tổng chi phí trong kỳ bao gồm:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	7.676.596.340	9.696.507.021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.323.251.703	2.460.539.044
Chi phí bán hàng	1.418.384.245	1.278.109.332
Chi phí hoạt động tài chính	(1.021.566.246)	8.243.955.060
<i>Chi phí lãi tiền vay</i>	<i>253.573.163</i>	<i>903.497.786</i>
<i>Chi phí tài chính</i>	<i>(1.275.139.409)</i>	<i>7.340.457.274</i>
Chi phí khác	1.832.002.490	-
Cộng	12.228.668.532	21.679.110.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.343.592.708	6.101.351.583
Chi phí nhân công	307.446.317	1.492.469.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.259.620.614	1.728.808.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	404.022.273	1.308.194.820
Chi phí khác bằng tiền	201.891.086	796.819.275
Cộng	9.516.572.998	11.427.644.181

03. Tổng thu nhập trong kỳ bao gồm:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.306.158.635	11.372.417.634
Các khoản giảm trừ doanh thu	811.356	-
Doanh thu thuần	9.305.347.279	11.372.417.634
Doanh thu thuần hoạt động tài chính	267.821.971	292.732.731
Thu nhập khác	1.446.508.915	29.243.775
Cộng	11.019.678.165	11.694.394.140

VII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	64,94	70,79
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	35,06	29,21
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	11,37	12,18
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	88,63	87,82
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	8,80	8,21
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	3,08	2,40
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,49	0,65

VIII. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Báo cáo tài chính trên đây đã được Ban Giám Đốc Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 04 năm 2010.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC